

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề	: Hộ sinh
Mã ngành, nghề	: 6720303
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp Trung học phổ thông/ tương đương
Thời gian đào tạo	: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người hộ sinh trình độ Cao đẳng có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ bản thân.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Vận dụng kiến thức các môn khoa học cơ bản: hóa học, hóa sinh, lý sinh, vi sinh- ký sinh trùng, sinh học và di truyền; xác suất – thống kê y học; và các môn học cơ sở làm tiền đề cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành và ứng dụng trong quản lý, nghiên cứu hộ sinh.
- Giải thích những thay đổi về giải phẫu, sinh lý, tâm lý của người phụ nữ trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời đặc biệt là giải phẫu sinh lý hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý ở thời kỳ mang thai, sinh đẻ.
- Vận dụng kiến thức các môn học chuyên ngành để đánh giá tình trạng sức khỏe của người phụ nữ và trẻ em từ đó lập kế hoạch chăm sóc thích hợp.
- Vận dụng kiến thức về Quản lý y tế, Quản lý Hộ sinh để tham gia công tác quản lý chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, trẻ em một cách an toàn và hiệu quả.
- Vận dụng được các nội dung về y đức, các qui định về luật khám chữa bệnh, chính sách của Nhà nước để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng:

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, trẻ em an toàn và hiệu quả ở tất cả các cấp độ chăm sóc y tế: gia đình, xã, huyện, tỉnh và cấp bệnh viện khu vực, và tiếp nhận các trường hợp cấp cứu.
- Cung cấp các thông tin và công việc chuẩn bị cho người phụ nữ và gia đình trong quá trình mang thai, sinh đẻ, nuôi con bằng sữa mẹ và chuẩn bị làm cha mẹ và các lĩnh vực liên quan đến chăm sóc sức khỏe phụ nữ, kế hoạch hoá gia đình và sức khỏe trẻ em.
- Có khả năng đánh giá đúng và toàn diện về nhu cầu của mẹ và con từ đó lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá công tác chăm sóc hộ sinh, bao gồm cả giai đoạn trước sinh, trong khi chuyển dạ giai đoạn hậu sản.
- Cung cấp chăm sóc sức khỏe trẻ em từ khi sinh ra cho đến năm tuổi.
- Tuyên truyền và giáo dục sức khỏe cho bà mẹ về việc nuôi con bằng sữa mẹ như là một chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu.
- Đề xuất, cung cấp và quản lý an toàn và hiệu quả các loại dược phẩm theo đúng quy định của pháp luật
- Xây dựng mối quan hệ với phụ nữ và gia đình cùng hợp tác làm việc trong chăm sóc sức khỏe ban đầu nhằm nâng cao sức khỏe phụ nữ, gia đình, cộng đồng
- Hợp tác với những cán bộ y tế và các chuyên gia khác khi chuyển phụ nữ tới cơ sở y tế và mạng lưới hỗ trợ tại cộng đồng.
- Thực hành nghề nghiệp dựa trên bằng chứng và tuân thủ theo quy định của pháp luật, tuân thủ các chính sách và hướng dẫn theo quy định pháp luật. Có khả năng phát hiện các thực hành không an toàn và lập kế hoạch xử trí thích hợp.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm/thái độ
 - + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
 - + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
 - + Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
 - + Trung thực, khách quan, thận trọng, chính xác trong khi thực hiện nhiệm vụ, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Được trang bị các kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm, hợp tác tốt với nhóm thành viên chăm sóc trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với bà mẹ, trẻ em và gia đình của họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ của Việt

Nam

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Yêu ngành, yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành Y “Lương y như từ mẫu”.
- Trung thực, khách quan, chính xác và bảo đảm an toàn cho người bệnh trong thực hiện các công việc chuyên môn. Tích cực học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.
- Tuân thủ các quy định về vô khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Người sinh viên sau khi được cấp bằng tốt nghiệp có thể được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc cơ sở y tế ngoài công lập theo quy chế tuyển dụng công chức và người lao động, cụ thể là:
 - + Có thể làm những công việc chuyên môn điều dưỡng hộ sinh tại các bệnh viện, các phòng khám khu vực, các trạm y tế.
 - + Có thể làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường Đại học, cao đẳng Y–Dược, tại các học viện, viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 39 môn bắt buộc, 8 môn tự chọn
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 98 tín chỉ, 2355 giờ (không tính GDTC; GDQP-AN)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 300 giờ (không tính GDTC; GDQP-AN)
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2055 giờ;
- Khối lượng lý thuyết các môn học chuyên môn: 652 giờ; Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/ thảo luận: 1180 giờ; Kiểm tra: 83 giờ
- Tỷ lệ LT-TH/ tổng số giờ học: 36% - 64%

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
I.	Các môn học chung/ đại cương	15	300	10	129	5	156	0	0	375	15	
6MC01	Giáo dục chính trị	4	75	3	41	1	30	0	0	105	4	()
6MC02	Pháp luật	2	30	2	18	0	10	0	0	60	2	
6MC03	Giáo dục Thể chất		60									(!)
6MC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh		75									(!)
6MC05	Tin học	3	75	1	14	2	58	0	0	60	3	()
6MC06	Tiếng Anh 1	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()
6MC07	Tiếng Anh 2	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()
II	Các môn học chuyên môn	84	2085	47	652	19	557	18	792	1695	84	
II.1	Các môn học cơ sở	29	555	22	302	6	180	1	44	750	29	
6CS01	Xác suất, Thống kê y học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS02	Sinh học và Di truyền	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6CS09	Giải phẫu	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	(#)
6CS10	Sinh lý	2	30	2	22	0	6	0	0	60	2	
6CS11	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS14	Hóa sinh	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6CS15	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6CS17	Dược lý	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	()
6CS19	Y đức	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS20	Kỹ năng giao tiếp - Giáo dục sức khỏe	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS21	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS25	Điều dưỡng cơ sở	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)
6CS29	Cấp cứu ban đầu	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
II.2	Môn học chuyên môn	46	1350	18	252	12	348	16	704	720	46	
6CS34	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6CS36	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	()
6130301	Điều dưỡng nội khoa	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)
6130302	Điều dưỡng ngoại khoa	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6130303	Chăm sóc sơ sinh	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)
6130304	Giải phẫu sinh lý chuyên ngành	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130305	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130306	Chăm sóc thai nghén	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130307	LS Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và thai nghén	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
6130308	Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130309	Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)
6130310	LS Chăm sóc chuyển dạ đẻ thường – CS chuyển dạ đẻ khó	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
6130311	Chăm sóc sau đẻ	3	90	1	14	1	29	1	44	45	3	(#)
6130312	Dân số KHHGD- Phá thai an toàn	4	105	2	28	1	29	1	44	75	4	(#)
6130313	Bệnh lý liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	2	60	1	14	0	0	1	44	30	3	
6130314	Chăm sóc trong phẫu thuật	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
	sản phụ khoa											
6130315	LS Chăm sóc trong phẫu thuật sản phụ khoa	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
6130316	Quản lý hộ sinh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6130317	Thực tập cuối khóa	4	180	0	0	0	0	4	176	0	4	
II.3	Môn học tự chọn:	8	150	7	98	0	0	1	44	210	8	
Tự chọn 1: sinh viên chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ												
6CS03	Vật lý đại cương – Lý sinh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS04	Hóa học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
Tự chọn 2: sinh viên chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ												
6CS22	Sức khỏe môi trường và vệ sinh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6CS23	Dịch tễ học	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
Tự chọn 3: sinh viên chọn 2 môn tương đương 4 tín chỉ												
6130318	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
6130319	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ tuổi mãn kinh	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2	
6130320	Chăm sóc sơ sinh nâng cao và trẻ dưới 5 tuổi	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	(#)

Mã môn học	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
6130321	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản	2	60	1	14	0	0	1	44	30	2	
Tổng cộng		98	2355	57	781	23	684	18	792	2055	98	

Ghi chú:

(!): Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

(||): Lớp học thực hành bài tập tại lớp học

(#): Lớp học thực hành nghề nghiệp tại phòng thực tập

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 giờ học lý thuyết trên lớp: sinh viên phải tự học 2 giờ

2 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường: sinh viên phải tự học 1 giờ

1 tín chỉ tương đương 1 cột kiểm tra

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Áp dụng theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

4.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.
- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học, thời gian ôn và thi tốt nghiệp. Thời gian thực học là thời gian học sinh nghe giảng trên lớp, thời gian thí nghiệm, thảo luận, thực tập. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng
- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:
 - + Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 40 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình
 - + Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút;
 - + Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.
 - + Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ...	Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng.
6	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.
- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 2 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất $\frac{1}{2}$ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 3 ngày làm việc.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học

4.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, thực hành, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu khác của môn học được quy định trong chương trình môn học, mô-đun.

+ Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Số lần dự thi kết thúc môn học:

+ Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.

+ Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác

+ Người học có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 01 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng;

- Người học phải thi lại 01 lần/môn học nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu

- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

4.5. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định

- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học

- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật nhưng chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp.

- Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian

bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG